TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – HÀ TĨNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/HS-ST
Ngày: 06-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Bùi Đình Thông.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Hồng Chương, ông Đoàn Xuân Toàn.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa:* Bà: Đậu Thị Hiền Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2025/TLST-HS ngày 30 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HS ngày 11 tháng 6 năm 2025, thông báo mở lại phiên tòa số 01/2025 ngày 15/7/2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/TB-THS ngày 25/7/2025 đối với bị cáo:

Cao Thị T; tên gọi khác: không; giới tính: nữ; sinh: 20/02/1990; nơi sinh: phường V, tỉnh Nghệ An (xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cũ); nơi thường trú: thôn H, xã T, tỉnh Hà Tĩnh; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng giao dịch, chuyên viên kinh doanh Công ty cổ phần kinh doanh F88; trình độ học vấn: lớp 12/12; con ông: Cao Xuân C và bà: Phan Thị Q; chồng: Nguyễn Văn T1; con: có 03 người, lớn nhất sinh năm 2017, nhỏ nhất sinh năm 2025; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại tại địa phương, có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại: Công ty cổ phần K1; địa chỉ trụ sở: Tầng H, tòa nhà G, số E, N, phường Y, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Phùng Anh T2, chức vụ: Tổng giám đốc công ty; người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Quang C1, chức vụ: chuyên viên chính phòng điều tra và phòng chống gian lận. Địa chỉ liên hệ: thôn Đ, xã P, Thành phố Hà Nội (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Võ Nhật L, sinh năm 1996; địa chỉ: thôn L, xã K, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Anh Trần Quốc D, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

3. Anh Trần Văn S, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn C, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn A, xã S, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

5. Anh Phạm Trung Đ, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Thái S1, sinh năm 1960; địa chỉ: TDP Đ, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Thế H, sinh năm 1995; địa chỉ: thôn S, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt)

8. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn L, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

9. Chị Trần Thị H1, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn H, xã S, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

10. Chị Nghiêm Thị L1, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn L, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

11. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; địa chỉ: thôn S, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

12. Anh Phạm Thế Đ1, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn H, xã S, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

13. Chị Nguyễn Hồng P, sinh năm 1995; địa chỉ: xóm H, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

14. Chị Lê Thị Anh X, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn L, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

15. Chị Lê Thị X, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn H, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

16. Anh Lê Phúc K, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

17. Anh Nguyễn Ngọc C2, sinh năm 1974; địa chỉ: TDP Đ, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Cao Thị T là nhân viên của Công ty Cổ phần K1, địa chỉ: Tầng H, tòa nhà G, số E, N, phường Y, Thành phố Hà Nội. Bị cáo được phân công làm việc tại Phòng giao dịch thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (cũ), với chức vụ Chuyên viên kinh doanh đến hết tháng 01/2023. Từ tháng 02/2023, T được chuyển đến Phòng giao dịch huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (cũ), đến ngày 26/10/2024 thì xin nghỉ việc. Trong quá trình làm việc, lợi dụng chức vụ quyền hạn trong công tác, khi khách hàng đến nộp tiền

hàng tháng và tiền để tất toán hợp đồng, T kiểm tra trên hệ thống của Công ty và thông báo số tiền khách hàng cần nộp, sau đó thực hiện việc thu tiền từ khách hàng nhưng không nộp về cho Công ty mà sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân và mục đích khác. Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2022 đến tháng 9/2024, T đã 11 lần thực hiện hành vi nói trên, chiếm đoạt số tiền 225.979.444 đồng, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 08/10/2022, anh Võ Nhật L đến phòng G chi nhánh thị xã K (cũ) gặp T và ký hợp đồng cầm cố số 21075591129 vay số tiền 56.584.136 đồng, thời hạn vay 01 tháng. Ngày 17/10/2022, anh L gọi điện thoại cho T trao đổi về việc muốn tất toán hợp đồng. Lúc này, T kiểm tra hệ thống và thông báo số tiền anh L cần nộp cho công ty để tất toán hợp đồng là 60.000.000 đồng, đồng thời cung cấp tài khoản số 19035918524011 ngân hàng T4 mang tên Cao Thị T để anh L chuyển tiền. Sau đó, trong 02 ngày 17/10/2022 và ngày 22/10/2022, anh L chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng vào số tài khoản mà T cung cấp để tất toán hợp đồng vay. Sau khi nhận được tiền, T không nộp số tiền trên về Công ty mà chiếm đoạt chi tiêu cá nhân. Đến ngày 27/10/2022, anh L gọi điện thoại cho T nhờ làm thủ tục vay Công ty K1 số tiền 40.000.000 đồng, thì T đồng ý. Tuy nhiên, T không tiến hành làm thủ tục vay cho anh L theo quy định mà lấy số tiền 40.000.000 đồng (trong số tiền 60.000.000 đồng mà anh L chuyển trước đó) chuyển khoản lại cho anh L. Đồng thời, T thông báo cho anh L hàng tháng phải chuyển khoản số tiền 2.200.000 đồng cho T để đóng tiền hàng tháng cho công ty, sau khi nhận được tiền anh L chuyển khoản, T sẽ bù vào để đóng tiền kỳ hạn tháng cho hợp đồng vay số 21075591129 của anh L. Sau khi Công ty phát hiện sự việc đã liên hệ với anh L để làm thủ tục tất toán hợp đồng vay số 21075591129 cho anh L theo quy định.

Lần thứ hai: Ngày 09/08/2023, anh Trần Quốc D đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký hợp đồng cầm cố số 30852367892 vay số tiền 23.575.500 đồng (đã tính bảo hiểm), thời hạn vay là 01 tháng. Đến ngày 14/11/2023, anh D đến Phòng giao dịch để tất toán hợp đồng thì gặp T. Sau khi kiểm tra hệ thống, T thông báo số tiền anh D cần nộp để tất toán hợp đồng vay là 23.800.000 đồng (trước đó, anh D đã đóng tiền hàng tháng cho Công ty). Lúc này, anh D sử dụng tài khoản số 0201000279790 Ngân hàng V của mình, chuyển số tiền 23.800.000 đồng vào tài khoản số 08808192049 ngân hàng Việt Nam T (V1) tên chủ tài khoản là "Công ty cổ phần K1". Sau khi số tiền này được chuyển vào tài khoản, T không thực hiện thủ tục chuyển tiền vào cho Công ty (không làm lệnh nộp tiền cho Công ty) mà chiếm đoạt số tiền này để chi tiêu cá nhân.

Lần thứ ba: Ngày 26/08/2023, anh Trần Văn S đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 30883737069 vay số tiền 51.251.000 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 01 tháng. Đến ngày 26/03/2024, anh S đến Phòng giao dịch gặp T để làm thủ tục tất toán hợp đồng. Sau khi kiểm tra hệ thống, T thông báo số tiền anh S cần phải đóng là 54.181.000 đồng, thì anh S đồng ý và chuyển khoản số tiền 24.181.000 đồng vào tài khoản số 19035918524011 ngân hàng TMCP K2 (T4) mang tên Cao Thị T, số tiền 30.000.000 đồng còn lại anh S2 đưa tiền mặt cho T. Sau khi nhận tiền, T không

thực hiện thủ tục chuyển tiền nộp về cho Công ty để tất toán hợp đồng mà chiếm đoạt số tiền này để chi tiêu cá nhân.

Lần thứ tư: Ngày 25/11/2023, chị Nguyễn Thị T3 đến Phòng G chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 31145035690 vay số tiền 9.320.000 đồng (bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 26/09/2024, chị T3 đến Phòng giao dịch làm thủ tục tất toán hợp đồng thì gặp T. Lúc này, T kiểm tra hệ thống và thông báo số tiền chị T3 cần đóng là 2.225.000 đồng (trước đó, chị T3 đã đóng tiền hàng tháng cho Công ty), chị T3 đồng ý và nộp cho T số tiền 2.225.000 đồng. Sau khi nhận được tiền từ chị T3, T không nộp tiền về cho Công ty mà chiếm đoạt số tiền này để đóng tiền vay hàng tháng cho các khách hàng khác mà T đã chiếm đoạt trước đó, tránh để Công ty phát hiện hành vi của mình.

Lần thứ năm: Ngày 18/12/2023, anh Phạm Trung Đ đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 31288948056 vay số tiền 33.289.000 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 25/08/2024, anh Đ đến Phòng giao dịch để tất toán hợp đồng thì được T thông báo số tiền anh Đ cần tiếp tục phải đóng là 20.494.444 đồng (trước đó anh Đ đã nộp tiền hàng tháng cho Công ty). Lúc này, anh Đ nộp bằng tiền mặt số tiền 20.494.444 đồng cho T. Sau khi nhận được tiền, T không nộp về cho Công ty mà chiếm đoạt số tiền này sử dụng mục đích chi tiêu cá nhân, đồng thời sử dụng đóng tiền vay hàng tháng cho các khách hàng khác, nhằm che giấu hành vi của mình không để Công ty phát hiện.

Lần thứ sáu: Ngày 22/01/2024, ông Nguyễn Thái S1 đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) để ký Hợp đồng cầm cố số 40105751415, vay số tiền 16.290.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Đến khoảng tháng 02/2024, ông S1 đến Phòng giao dịch gặp T để trả trước số tiền 10.000.000 đồng nợ gốc. Sau khi nhận tiền từ ông S1, T không nộp số tiền trên về Công ty mà chiếm đoạt vừa để tiêu xài cá nhân vừa sử dụng số tiền 7.419.000 đồng đóng tiền tháng 3/2024, tháng 4/2024, tháng 10/2024 và tháng 11/2024 cho ông S1, tránh bị Công ty phát hiện hành vi của mình.

Lần thứ bảy: Ngày 31/05/2024, anh Nguyễn Thế H đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 40570527416 vay số tiền 16.645.000 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 12 tháng. Ngày 24/9/2024, bà Nguyễn Thị B (bà ngoại của anh H) đến Phòng giao dịch gặp T nộp tiền tháng số tiền 2.140.000 đồng, sau khi nhận được tiền từ bà B, T không nộp về Công ty mà chiếm đoạt chi tiêu cá nhân, đồng thời sử dụng số tiền 171.000 đồng đóng tiền lãi cho hợp đồng vay của anh H nhằm che giấu hành vi phạm tội của mình. Đến ngày 15/10/2024, bà B đến Phòng giao dịch gặp T để làm thủ tục tất toán hợp đồng vay cho anh H. Sau khi kiểm tra hệ thống, T thông báo số tiền bà B cần tiếp tục phải nộp là 12.700.000 đồng. Bà B đồng ý và nộp số tiền trên cho T. Sau khi nhận tiền, T không nộp về Công ty mà chiếm đoạt số tiền trên để chi tiêu cá nhân và đóng tiền lãi cho các khách hàng trước đó nhằm tránh bị Công ty phát hiện hành vi của mình.

Lần thứ tám: Ngày 18/06/2024, chị Nguyễn Thị M đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 40604224102 để vay số tiền 16.645.000 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 19/10/2024, chị M đến Phòng giao dịch để làm thủ tục tất toán hợp đồng vay thì gặp T. Sau khi kiểm tra trên hệ thống, T thông báo cho chị M số tiền cần nộp là 14.499.000 đồng. Chị M đồng ý nộp số tiền 14.499.000 đồng cho T. Sau khi nhận tiền từ chị M, T không nộp tiền về Công ty mà chiếm đoạt số tiền này để chi tiêu cá nhân và một phần để đóng tiền vay hàng tháng cho các khách hàng khác, nhằm che giấu hành vi của mình không để Công ty phát hiện.

Lần thứ chín: Ngày 17/6/2024, chị Trần Thị H1 đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 4061 8024616 vay số tiền 17.310.200 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 12 tháng. Đến ngày 16/07/2024, anh Phạm Thế Đ1 (chồng chị H1) đến Phòng giao dịch để tất toán hợp đồng vay thì gặp T. Sau khi kiểm tra trên hệ thống, T thông báo số tiền anh Đ1 cần nộp là 18.400.000 đồng. Anh Đ1 đồng ý và nộp cho T 18.400.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T không nộp về Công ty mà chiếm đoạt số tiền này để chi tiêu cá nhân và một phần để đóng tiền vay hàng tháng cho các khách hàng khác, tránh bị Công ty phát hiện hành vi của mình.

Lần thứ mười: Ngày 24/8/2024, chị Nghiêm Thị L1 đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) gặp T ký Hợp đồng cầm cố số 40418681614 vay số tiền 16.173.646 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Ngày 19/10/2024, chị L1 chuyển khoản số tiền 2.080.000 đồng vào tài khoản số 19035918524011 ngân hàng T4 của T để đóng tiền kỳ hạn tháng 10/2024. Sau khi nhận được tiền, T không nộp về Công ty mà chiếm đoạt chi tiêu cá nhân. Đến tối ngày 20/10/2024, T sợ bị Công ty phát hiện nên T đã đóng vào tài khoản định danh của chị L1 mà Công ty cung cấp số tiền 1.080.000 đồng.

Lần thứ mười một: Ngày 18/09/2024, anh Lê Phúc K đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) ký Hợp đồng cầm cố số 40958833112391 vay số tiền 3.665.725 đồng (đã bao gồm tiền bảo hiểm), thời hạn vay là 06 tháng. Đến ngày 18/10/2024, anh K liên hệ với T để làm thủ tục tất toán hợp đồng vay. Sau khi kiểm tra trên hệ thống, T thông báo số tiền anh K phải nộp là 3.960.000 đồng, đồng thời cung cấp tài khoản số 08808192049 ngân hàng Việt Nam T (V1) mang tên "Công ty cổ phần K1" để anh K chuyển tiền. Lúc này, anh K sử dụng tài khoản số 143199388888 ngân hàng M1 của mình chuyển khoản số tiền 3.960.000 đồng vào số tài khoản mà T cung cấp. Sau khi nhận được tiền anh K chuyển khoản, T không thực hiện thủ tục chuyển tiền vào cho Công ty (không làm lệnh nộp tiền cho Công ty) mà chiếm đoạt số tiền này rồi sử dụng đóng tiền hàng tháng cho các khách hàng khác, nhằm tránh sự phát hiện của Công ty.

Ngoài ra, ngày 06/9/2024, anh Nguyễn Ngọc C2 đến Phòng giao dịch Công ty K1 chi nhánh huyện Đ (cũ) gặp T ký Hợp đồng cầm cố số 40971233769142 vay số tiền 6.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Khoảng 01 tuần sau, anh C2 03 lần đến gặp T tại Phòng giao dịch đưa cho T mỗi lần 500.000 đồng (tổng số tiền anh C2 đưa cho T là 1.500.000 đồng) nhờ T đóng tiền tháng 10/2024 cho anh C2. Đến

hạn, T không nộp tiền về Công ty cho anh C2 mà đã chiếm đoạt số tiền 1.500.000 đồng chi tiêu cá nhân.

Sau khi T nghỉ việc (ngày 26/10/2024), Công ty T5 kiểm tra hoạt động tại Chi nhánh thị xã K (cũ) và chi nhánh huyện Đ (cũ), thì phát hiện hành vi tham ô tài sản của T nên đã tố giác hành vi của T. Cơ quan điều tra triệu tập T đến làm việc thì T đã khai nhận toàn bộ hành vi của mình.

Về trách nhiệm dân sự: Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, T đã sử dụng số tiền 41.522.000 đồng để đóng tiền hàng tháng cho các khách hàng và chuyển cho anh Võ Nhật L vay số tiền 40.000.000 đồng (tổng số là 81.522.000 đồng), do đó Công ty Cổ phần K1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 144.457.444 đồng, hiện chưa được T bồi thường. Còn 12 khách hàng hiện cũng không yêu cầu gì về dân sự.

Tại bản Cáo trạng số: 14/CT-VKS-ĐT ngày 29 tháng 5 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh) đã truy tố Cao Thị T về tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 vẫn giữ nguyên cáo trạng truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 353; Điều 38, điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 08 năm 06 tháng đến 09 năm tù. Thời gian thi hành án tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành hình phạt. Đề nghị áp dụng khoản 5 Điều 353 xử phạt bổ sung đối với bị cáo từ 30 đến 40 triệu đồng, buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty cổ phần K1 144.457.444 đồng, tuyên về án phí theo quy định của pháp luật.

Bị cáo không có ý kiến gì tranh luận, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và xin hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa không ai có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều đúng và hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã thừa nhận về hành vi phạm tội của mình đúng như bản cáo trạng đã nêu và thừa nhận trong quá trình hỏi cung đều được tự nguyện khai báo, không bị bức cung, mớm cung hay nhục hình. Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu, các lời khai và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Trong khoảng thời gian từ ngày 17/10/2022 đến ngày 18/9/2024, tại Phòng giao dịch Công ty cổ phần K1 chi

nhánh thị xã K (cũ) và chi nhánh huyện Đ (cũ), Cao Thị T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao 11 lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản tại Công ty cổ phần K1, cụ thể: anh Võ Nhật L 60.000.000 đồng; anh Trần Quốc D 23.800.000 đồng; anh Trần Văn S 54.181.000 đồng; chị Nguyễn Thị T3 2.225.000 đồng; anh Phạm Trung Đ 20.494.444 đồng; ông Nguyễn Thái S1 10.000.000 đồng; anh Nguyễn Thế H 14.840.000 đồng; chị Nguyễn Thị M 14.499.000 đồng; chị Trần Thị H1 18.400.000 đồng; chị Nghiêm Thị L1 2.080.000 đồng; anh Lê Phúc K 3.960.000 đồng và của anh Nguyễn Ngọc C2 1.500.000 đồng (chưa đủ tang số). Tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt là 225.979.444 đồng.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các chứng cứ, lời khai thu thập được đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, kết hợp với lời khai nhận tội của bị cáo, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định bị cáo với chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của mình là quản lý, vận hành hoạt động của Phòng giao dịch, quản lý tài sản khi cho khách hàng vay và khách hàng trả tiền vay, quản lý hồ sơ và nhân viên của Phòng giao dịch. Trong quá trình làm việc, bị cáo đã lợi dụng chức vụ quyền hạn của mình, khi khách hàng đến nộp tiền hàng tháng và tiền để tất toán hợp đồng, bị cáo kiểm tra trên hệ thống của Công ty và thông báo số tiền khách hàng cần nộp, sau đó thực hiện việc thu tiền từ khách hàng để nộp về Công ty nhưng bị cáo đã không nộp mà sử dụng số tiền đó vào mục đích chi tiêu cá nhân và mục đích khác, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự. Số tiền phạm tội, chủ yếu bị cáo dùng để chi tiêu lặt vặt và dùng để đóng tiền vay hàng tháng cho các khách hàng khác nhằm che giấu tội phạm của mình. Còn nguồn sống chính của bị cáo là dựa vào lương của mình và của chồng, vì vậy, hành vi phạm tội của bị cáo không có tính chất chuyên nghiệp. Bị cáo là người có chức vụ trong Công ty cổ phần K1. Căn cứ theo khoản 6 điều 353 Bộ luật hình sự thì người có chức vụ, quyền hạn trong các doanh nghiệp, tổ chức ngoài Nhà nước mà tham ô tài sản, thì bị xử lý theo quy định tại điều này. Vì vậy, việc truy tố và xét xử bị cáo theo khung, khoản, tội danh và điều luật nêu trên là đúng người đúng tội, không oan sai. Bản cáo trạng số 14/CT-VKS-ĐT ngày 29 tháng 5 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Hà Tĩnh) đã truy tố đối với bị cáo là hoàn toàn chính xác. Tại phiên tòa lời luận tội của vị đại diện Viện kiểm sát đã đánh giá đầy đủ tính chất, hậu quả của hành vi phạm tội, nhân thân bị cáo, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát về mức hình phạt đối với bị cáo cũng như các vấn đề khác là phù hợp.

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, gây mất trật tự trị an, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Vì vậy, cần phải xử phạt nghiêm, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhằm răn đe giáo dục riêng đối với bị cáo và ngăn chặn, phòng ngừa chung. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, trong quá trình phạm tội, bị cáo đang có thai. Vì vậy, bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Ngoài hình phạt chính là phạt tù, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 5 điều 353 Bộ luật hình sự xử phạt hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo thì mới đủ nghiêm.

[6] Về phần dân sự: Công ty Cổ phần K1 yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền 144.457.444 đồng. Vì vậy, cần áp dụng các quy định của pháp luật xử buộc bị cáo phải bồi thường đầy đủ. Còn 12 khách hàng có liên quan không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Bị cáo phải nộp tiền án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Tuyên bố: Bị cáo Cao Thị T phạm tội "Tham ô tài sản".

[2]. Áp dụng điểm c, d khoản 2, khoản 5 Điều 353; Điều 38; Điểm s, n khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt:

Bị cáo Cao Thị T 08 năm 06 tháng tù. Thời gian thi hành án tính từ ngày bị cáo vào trại chấp hành hình phạt.

Về hình phạt bổ sung: Xử phạt bị cáo 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

[3]. Về dân sự: Áp dụng điều 48 Bộ luật Hình sự các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự.

Xử buộc bị cáo phải bồi thường cho Công ty Cổ phần K1 số tiền 144.457.444 đồng (một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi tư đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành.

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 135, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 7.223.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[5]. Quyền kháng cáo bản án: Căn cứ các Điều 331; Điều 333 của Bộ luật tố tụng Hình sự. Bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 3;
- Cơ quan THA hình sự tỉnh Hà Tĩnh;
- CQĐT CA tỉnh Hà Tĩnh;
- THADS Hà Tĩnh;
- Phòng THADS khu vực 3;
- Bị cáo;
- Người bị hại; người có QLNVLQ;
- Lưu: HS,VT.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Đình Thông

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hồng Chương **Đoàn Xuân Toàn** **Bùi Đình Thông**